

Số: 36/QĐ-THVS

Cần Giờ, ngày 01 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát

- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường Tiểu học Vàm Sát;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hoàng



## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 36 /QĐ-THVS, ngày 01 / 07 /2024 của trường Tiểu học Vàm Sát)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*DVT: đồng*

| Số TT         | Nội dung                                           | Dự toán năm        | Ước thực hiện Quý II | Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước |
|---------------|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1             | 2                                                  | 3                  | 4                    | 5                                     | 6                                                             |
| <b>A</b>      | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>I</b>      | <b>Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp</b>               |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>1</b>      | <b>Lệ phí</b>                                      |                    |                      |                                       |                                                               |
|               | Lệ phí...                                          |                    |                      |                                       |                                                               |
|               | Lệ phí...                                          |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>2</b>      | <b>Phí</b>                                         |                    |                      |                                       |                                                               |
|               | Phí...                                             |                    |                      |                                       |                                                               |
|               | Phí...                                             |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>3</b>      | <b>Thu sự nghiệp</b>                               |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>3,1</b>    | <b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>          | <b>6.400.000</b>   |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | Căn tin                                            | 6.400.000          |                      | 0%                                    |                                                               |
| <b>3,2</b>    | <b>Thu sự nghiệp khác</b>                          | <b>149.800.000</b> | <b>32.969.000</b>    | 22%                                   |                                                               |
|               | Nguồn học hai buổi                                 | 132.300.000        | 5.200.000            | 4%                                    |                                                               |
|               | Nguồn tin học                                      | 7.500.000          | 969.000              | 13%                                   |                                                               |
|               | Nguồn chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế                  | 10.000.000         | 4.400.000            | 0%                                    |                                                               |
|               | Câu lạc bộ toán- TV                                |                    | 22.400.000           |                                       |                                                               |
| <b>II</b>     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>138.440.000</b> |                      | 0%                                    |                                                               |
| <b>1</b>      | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>a</b>      | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>a1</b>     | <b>Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>          | <b>1.640.000</b>   |                      | 0%                                    |                                                               |
| <b>a1.1</b>   | <b>Nguồn Căn tin</b>                               | <b>1.640.000</b>   |                      | 0%                                    |                                                               |
| <b>a1.1.1</b> | <b>Các khoản chi khác</b>                          | <b>1.640.000</b>   |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | 7750. Chi khác                                     | 1.640.000          |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | 7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp               | 320.000            |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | 7799. nộp thuế giá trị gia tăng                    | 320.000            |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | 7799. nộp thuế môn bài                             | 1.000.000          |                      | 0%                                    |                                                               |
|               | 7799. nộp NSNN                                     |                    |                      |                                       |                                                               |
| <b>a2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khác</b>                          | <b>136.800.000</b> | <b>28.387.580</b>    | 21%                                   |                                                               |
| <b>a2.1</b>   | <b>Nguồn Học hai buổi</b>                          | <b>119.300.000</b> | <b>5.200.000</b>     | 4%                                    |                                                               |
| <b>a2.1.1</b> | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                          | <b>105.840.000</b> | <b>3.640.000</b>     | 3%                                    |                                                               |
|               | 6400. Thanh toán cá nhân                           | 105.840.000        | 3.640.000            | 3%                                    |                                                               |
|               | 6449. 70% giáo viên + 10% quản lý và bộ phận thu   | 105.840.000        | 3.640.000            | 3%                                    |                                                               |
|               | 6449. Trả Tiền HS                                  | 13.460.000         |                      |                                       |                                                               |
| <b>a2.1.2</b> | <b>Nghị vụ chuyên môn</b>                          | <b>2.682.000</b>   | <b>1.560.000</b>     | 58%                                   |                                                               |
|               | 6100. Phụ cấp lương                                | 2.682.000          | 1.456.000            | 54%                                   |                                                               |
|               | 6112. Chi PC ưu đãi Y tế                           |                    | 950.400              |                                       |                                                               |
|               | 6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội                   |                    | 505.600              |                                       |                                                               |
|               | 7750. Chi khác                                     |                    | 104.000              |                                       |                                                               |
|               | 7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)           |                    | 104.000              |                                       |                                                               |



|        |                                                         |               |               |       |  |
|--------|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------|--|
| a2.2   | Nguồn tin học tự chọn                                   | 7.500.000     | 787.580       | 53%   |  |
| a2.2.1 | Thanh Toán cá nhân                                      | 1.500.000     | 768.200       |       |  |
|        | 6100. Phụ cấp lương                                     |               | 574.400       | 0%    |  |
|        | 6112. Chi PC ưu đãi Y tế                                |               | 574.400       | 0%    |  |
|        | 6113. PC trách nhiệm TPT Đội                            | 1.500.000     | 193.800       | 13%   |  |
|        | 6400. Thanh toán cá nhân                                | 1.500.000     | 193.800       | 3%    |  |
|        | 6449. 20% CB quản lý và bộ phận thu                     | 5.625.000     |               |       |  |
|        | 6449. Trả Tiền HS                                       |               | 19.380        | 0%    |  |
| a2.2.2 | Nghệp vụ chuyên môn                                     | 375.000       | 19.380        | 5%    |  |
| a2.2.3 | Các khoản chi khác                                      | 375.000       |               | 0%    |  |
|        | 7950. Chi lập các quỹ                                   | 375.000       |               | 0%    |  |
|        | 7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN                    |               | 19.380        |       |  |
|        | 7750. Chi khác                                          |               | 19.380        |       |  |
|        | 7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)                | 10.000.000    |               | 0%    |  |
| a2.3   | Nguồn chứng Tiếng anh Quốc tế                           |               | 22.400.000    |       |  |
| a2.4   | Nguồn câu lạc bộ toán- tiếng việt                       |               | 15.680.000    |       |  |
| a2.4.1 | Thanh Toán cá nhân                                      |               | 15.680.000    |       |  |
|        | 6400. Thanh toán cá nhân                                |               | 15.680.000    |       |  |
|        | 6449. 70% giáo viên giảng dạy, 10% CBQL và bộ phận thu  |               | 6.720.000     |       |  |
| a2.4.2 | Nghệp vụ chuyên môn                                     |               | 4.032.000     |       |  |
|        | 6100. Phụ cấp lương                                     |               | 4.032.000     |       |  |
|        | 6112. Chi PC ưu đãi Y tế                                |               | 448.000       |       |  |
|        | 7750. Chi khác                                          |               | 448.000       |       |  |
|        | 7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp(2%)                |               | 2.240.000     |       |  |
|        | Các khoản chi khác                                      |               | 2.240.000     |       |  |
|        | 7950. Chi lập các quỹ                                   |               | 2.240.000     |       |  |
|        | 7954. Chi 10% lập quỹ phát triển HDSN                   |               |               |       |  |
| b      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |       |  |
| 2      | Chi quản lý hành chính                                  |               |               |       |  |
| a      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |               |               |       |  |
| b      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |               |               |       |  |
| III    | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                   |               |               |       |  |
| 1      | Lệ phí                                                  |               |               |       |  |
|        | Lệ phí...                                               |               |               |       |  |
|        | Lệ phí...                                               |               |               |       |  |
| 2      | Phí                                                     |               |               |       |  |
|        | Phí...                                                  |               |               |       |  |
|        | Phí...                                                  |               |               |       |  |
| B      | Dự toán chi ngân sách nhà nước                          |               |               |       |  |
| I      | Nguồn ngân sách trong nước                              | 3.553.354.914 | 2.073.533.431 |       |  |
| 1      | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             | 3.553.354.914 | 2.073.533.431 | 58%   |  |
| a      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 3.047.127.914 | 2.040.733.431 | 67%   |  |
| a1     | Thanh Toán cá nhân                                      | 2.540.900.914 | 1.981.411.089 | 78%   |  |
|        | 6000. Lương                                             | 1.035.623.904 | 655.165.994   | 63%   |  |
|        | 6001. Lương biên chế                                    | 1.001.637.600 | 655.165.994   | 65%   |  |
|        | 6001. Truy lãnh lương (CCTL)                            | 33.986.304    |               |       |  |
|        | 6003. Lương hợp đồng                                    |               |               | 0%    |  |
|        | 6050. Tiền công                                         | 188.160.000   | 108.742.400   | 58%   |  |
|        | 6051. Lương NĐ161                                       | 188.160.000   | 108.742.400   | 58%   |  |
|        | 6100. Phụ cấp lương                                     | 395.580.070   | 361.862.066   | 91%   |  |
|        | 6101. PC chức vụ                                        | 25.920.000    | 24.754.884    | 96%   |  |
|        | 6102. PC khu vực                                        | 27.648.000    | 16.920.000    | 61%   |  |
|        | 6105. PC thêm giờ                                       | 10.000.000    |               | 0%    |  |
|        | 6112. PC ưu đãi                                         | 314.565.120   | 202.346.100   | 64%   |  |
|        | 6113. PC trách nhiệm                                    | 6.456.000     | 1.980.000     | 31%   |  |
|        | 6115. PC thâm niên nhà giáo                             | 5.444.950     | 111.919.082   | 2055% |  |
|        | 6149. PC bồi dưỡng GV TDTT                              | 5.546.000     | 3.942.000     |       |  |
|        | 6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học |               |               |       |  |
|        | 6156. Miễn giảm học hai buổi                            |               |               |       |  |
|        | 6157. Hỗ trợ chi phí học tập                            |               |               | 0%    |  |
|        | 6200. Tiền thưởng                                       | 7.599.000     |               | 0%    |  |



|     |                                                         |           |            |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|------------|--|--|
|     | 7049. chi trả tiền bảo trì phần mềm Imax                |           | 2.700.000  |  |  |
|     | 7049. Dịch vụ công Kho bạc                              |           | 1.875.000  |  |  |
|     | 7049. Chi chiết tính GV tiếng anh                       | 7.000.000 |            |  |  |
|     | 7049. Mua giấy khen                                     | 1.400.000 |            |  |  |
|     | 7049. Khâu hiệu, pano                                   | 5.000.000 | 6.000.000  |  |  |
|     | 7049. chi trả tiền bảo trì phần mềm QLLTS               | 5.000.000 |            |  |  |
|     | 7049. Sách, tài liệu dùng cho công tác chuyên môn       |           |            |  |  |
|     | 7049. Hỗ trợ vận hành công thông tin điện tử            |           | 2.400.000  |  |  |
|     | 7049. Chi tiền cây kiềng, phân đất                      | 2.000.000 | 4.252.500  |  |  |
| a3  | Các khoản chi khác                                      | 2.000.000 | 484.000    |  |  |
|     | 7750. Chi khác                                          |           | 484.000    |  |  |
|     | 7756. Phí ATM                                           |           | 484.000    |  |  |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           | 32.800.000 |  |  |
| b1  | Thanh Toán cá nhân                                      |           | 15.900.000 |  |  |
|     | 6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học |           | 11.400.000 |  |  |
|     | 6156. Miễn giảm học hai buổi                            |           |            |  |  |
|     | 6157. Hỗ trợ chi phí học tập                            |           | 11.400.000 |  |  |
|     | 6199. Hỗ trợ sửa học đường                              |           |            |  |  |
|     | 6400. Thanh toán cá nhân                                |           |            |  |  |
|     | 6449. TC tết thành phố                                  |           |            |  |  |
|     | 6449. Chi hỗ trợ ngày 20/11/2018                        |           |            |  |  |
|     | 6449. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2017-2018       |           |            |  |  |
|     | 6550. Vật tư văn phòng                                  |           | 4.500.000  |  |  |
|     | 6552. Mua máy in                                        |           | 4.500.000  |  |  |
| b2  | Nghiệp vụ chuyên môn                                    |           | 16.900.000 |  |  |
|     | 6950. Mua sắm TS sản phục vụ công tác chuyên môn        |           | 16.900.000 |  |  |
|     | 6956. Mua máy tính                                      |           | 16.900.000 |  |  |
|     | 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành       |           |            |  |  |
|     | 7049. Khai giảng năm học                                |           |            |  |  |
|     |                                                         |           |            |  |  |
|     |                                                         |           |            |  |  |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                                      |           |            |  |  |
| a   | Dự án A                                                 |           |            |  |  |
| b   | Dự án B                                                 |           |            |  |  |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                                 |           |            |  |  |
| a   | Dự án A                                                 |           |            |  |  |
| b   | Dự án B                                                 |           |            |  |  |

**\* Hình thức công khai**

1. Niêm yết tại văn phòng
2. Công bố trong Hội đồng sự phạm

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
VÀM SÁT

Nguyễn Văn Hoàng

Lưu ý : Công khai Q1,2, 6 tháng đầu năm, Q3,4, 6 tháng cuối năm, năm (7 lần công khai)  
Có Quyết định

Đối với BC năm , Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày báo cáo cấp trên.  
Mẫu 04 QT năm , Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày cấp trên phê duyệt



Số: 251 /BB-THVS

Cần Giờ, ngày 01 tháng 7 năm 2024

### **BIÊN BẢN HỌP NIÊM YẾT**

#### **Quyết định về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024;

Trường Tiểu học Vàm Sát, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan và Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vàm Sát thực hiện ký niêm yết công khai Quyết định về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát, cụ thể như sau:

#### **I. Thành phần tham dự**

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng - Hiệu trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Chủ tịch Công đoàn trường
3. Bà Võ Thị Thanh Tuyền - Thư kí Hội đồng trường

#### **II. Nội dung cuộc họp**

Niêm yết công khai Quyết định công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 (Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024; Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024

- Thời gian niêm yết: 15 ngày (kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày 15/7/2024)

- Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông tin của nhà trường, trang website của Trường Tiểu học Vàm Sát.

Biên bản được thông qua cho tất cả thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất; được lập thành 02 bản 01 bản lưu hồ sơ công khai, 01 bản để niêm yết.

Trường Tiểu học Vàm Sát thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức được biết./.

THƯ KÍ

*Tuyen*

Võ Thị Thanh Tuyền

CHỦ TỊCH CÔNG  
ĐOÀN ĐƠN VỊ

*Uyen*

Nguyễn Thị Ngọc Uyên

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



*[Signature]*  
Nguyễn Văn Hoàng



Số: 261 /BB-THVS

Cần Giờ, ngày 15 tháng 07 năm 2024

**BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT**

**Quyết định về việc công bố công khai bổ sung dự toán thu – chi ngân sách nhà nước Năm 2024**

Vào ngày 02 tháng 01 năm 2024, Trường Tiểu học Vàm Sát đã tổ chức niêm yết Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024; Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024

Hôm nay, 14 giờ 30, ngày 15 tháng 07 năm 2024;

**I. Thành phần tham dự:**

Chủ trì cuộc kết thúc niêm yết công bố công khai Quyết định bổ sung dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024.

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng - Hiệu trưởng
  2. Thư kí: Bà Võ Thị Thanh Tuyền - Chức vụ: GV - Thư kí Hội đồng trường.
- Đại diện Công đoàn cơ quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Chủ tịch Công đoàn trường.

**II. Kết quả kết thúc niêm yết công khai**

Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024;

Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024;

**Cụ thể như sau:**

Trường Tiểu học Vàm Sát đã tiến hành công khai Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024; Quyết định

số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 (Có Quyết định kèm theo)

Thời gian niêm yết: Từ **01/07/2024 đến 15/07/2024**

Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo phòng giáo viên và trang website của Trường Tiểu học Vàm Sát.

### **III. Những vấn đề phát sinh khác: Không.**

Trong thời gian niêm yết tại Trường không có các ý kiến thắc mắc, phản ánh gì về nội dung liên quan Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024; Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024

Trường Tiểu học Vàm Sát lập biên bản kết thúc niêm yết công khai Quyết định số 35/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024; Quyết định số 36/QĐ-THVS ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 để cá nhân, tổ chức có liên quan được biết.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 15 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**THƯ KÍ**

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN**

**CHỦ TỌA**



**Võ Thị Thanh Tuyền**



**Nguyễn Thị Ngọc Uyên**



(Ký tên, đóng dấu)

**Nguyễn Văn Hoàng**